



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang
12 - 03
04 - 05
06 - 07
08
09 - 10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



PH

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3	Báo cáo tài chính hợp nhất	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 - 07
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	08
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	09 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/04/2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Công ty con

Công ty TNHH MTV Nature Việt

Địa chỉ

Số nhà 72, phố Trần Xuân Soạn, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn

Địa chỉ

Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Số 28, ngõ 196, đường Cầu Giấy, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng

Xóm Đá Bạc, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Các sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động trong kỳ

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Cổ phần Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 VND để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1, sau khi hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Nature Việt sẽ trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn, theo đó Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nature Việt đã ký biên bản thỏa thuận số 01/2014/HĐSNDN ngày 17/12/2014 về việc hoán đổi cổ phần giữa hai Công ty.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 VND.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Quang Ảnh	Thành viên
Bà Dương Thị Liên Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn John Chung	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 09 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 151 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang, được lập ngày 20 tháng 09 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai Khoáng chưa được kiểm toán và chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan của hai công ty này, giá trị các khoản đầu tư lần lượt là 115.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND; nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tiên Thành

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.525.427.164	126.822.946.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.898.994.775	8.845.328.269
1. Tiền	111	V.01	9.898.994.775	8.845.328.269
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.330.359.315	83.087.019.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.624.580.000	40.878.779.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.469.120.310	27.369.120.309
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02.2	30.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	108.412.219.005	14.964.519.388
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(175.560.000)	(125.400.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.114.297.243	34.878.936.960
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.114.297.243	34.878.936.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.775.831	11.661.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	794.671	11.661.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.065.709	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	90.915.451	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.929.195.724	149.767.090.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	500.000.000	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		91.365.527.062	99.160.889.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	91.071.956.206	99.003.998.939
- Nguyên giá	222		144.910.933.855	145.472.814.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.838.977.649)	(46.468.815.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	293.570.856	156.890.295
- Nguyên giá	228		392.078.800	190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.507.944)	(33.109.705)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.040.023.649
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	10.040.023.649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.1	220.034.176.857	40.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		195.034.176.857	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.491.805	66.177.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	29.491.805	66.177.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		486.454.622.888	276.590.036.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.522.859.990	46.276.326.656
I. Nợ ngắn hạn	310		19.522.859.990	46.276.326.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.991.193.402	40.908.058.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	45.660.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	4.308.730.679	4.059.770.827
4. Phải trả người lao động	314		-	56.309.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	146.684.310	130.275.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.000.000.000	1.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.251.599	26.251.599
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466.931.762.898	230.313.710.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	466.931.762.898	230.313.710.291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.538.400.000	227.538.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.538.400.000	227.538.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.831.374.382	1.831.374.382
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.561.988.516	943.935.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		943.935.909	298.442.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.618.052.607	645.493.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		486.454.622.888	276.590.036.947

Bắc Giang, ngày 20 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Dung



Phạm Thị Bích Huệ



Phạm Hồng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	116.859.990.797	46.316.490.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	116.859.990.797	46.316.490.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	111.138.549.405	44.686.101.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.721.441.392	1.630.388.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.500.416.585	225.713
7. Chi phí tài chính	22		-	31.140.105
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	31.140.105
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		42.312.176	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.04	4.840.074	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	769.344.651	1.273.159.868
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.489.985.428	326.314.584
12. Thu nhập khác	31	VI.05	214.354.541	650.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.06	468.755.314	143.070.448
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(254.400.773)	506.929.552
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.235.584.655	833.244.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.618.549.674	187.751.056
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.617.034.981	645.493.080
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.617.034.981	645.493.080
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	165	28
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	156	14

Bắc Giang, ngày 20 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Thị Dung

Phạm Thị Bích Huệ

Phạm Hồng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.235.584.655	833.244.136
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.691.372.243	8.722.612.264
- Các khoản dự phòng	03	50.160.000	50.160.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.504.570.904)	39.240.954
- Chi phí lãi vay	06	-	31.140.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.472.545.994	9.676.397.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.468.634.103)	(45.598.411.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.764.639.717	(10.419.564.227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.280.842.246)	38.881.703.863
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	47.552.779	45.823.182
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(31.140.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.174.094)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.017.626	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(802.788.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.554.894.327)	(8.247.979.311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(202.078.800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	310.000.000	40.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.500.639.633	225.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.608.560.833	40.225.713
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.531.000.000	4.830.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.531.000.000)	(1.879.721.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	7.950.278.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.053.666.506	(257.475.369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.845.328.269	9.102.803.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.898.994.775	8.845.328.269

Bắc Giang, ngày 20 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Dung

Phạm Thị Bích Huệ

Phạm Hồng Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/04/2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 01 Công ty con

Số Công ty con hợp nhất: 01 Công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh thương mại nông sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (từ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn quặng kim loại, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty và các Công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các Công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày tại thuyết minh VIII.5.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

2.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Cụ thể, Báo cáo tài chính của Công ty con (Công ty TNHH MTV Nature Việt) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang) kể từ ngày 01/04/2015.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

2.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghĩa vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

2.4. Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.5. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	sở hữu (%)	Quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Nature Việt	Hà Nội	230.000.000.000	100	100	Thương mại
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	Bắc Giang	160.000.000.000	25	25	Khai thác quặng kim loại không chứa sắt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn	Hà Nội	368.000.000.000	31,25	31,25	Khai thác, chế biến kim loại màu, quý hiếm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai Khoáng	Hòa Bình	84.000.000.000	47,62	47,62	Khai thác, chế biến khoáng sản

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015, không có hàng tồn kho nào cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Các hợp đồng tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số IV.06.

8.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Chi áp dụng khi hợp nhất báo cáo tài chính). Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

8.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Dự phòng tổn thất đầu tư cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.871.607.232	8.841.532.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.387.543	3.795.844
Cộng	9.898.994.775	8.845.328.269

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	195.000.000.000	-	195.034.176.857	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi (i)	40.000.000.000	-	39.999.824.682	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (ii)	115.000.000.000	-	115.024.227.435	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng (iii)	40.000.000.000	-	40.010.124.740	-	-	-
Đầu tư góp vốn khác	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô (iv)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-
Cộng	220.000.000.000	-	220.034.176.857	40.000.000.000	-	40.000.000.000

	Giá gốc khoản đầu tư	Lợi thế Thương Mại/ Lãi từ giao dịch mua rẻ	Lãi phát sinh từ Công ty liên kết	Cộng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	40.000.000.000	1.446.131	1.270.813	39.999.824.682
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn	115.000.000.000	(2.520.420)	21.707.015	115.024.227.435
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng	40.000.000.000	9.209.608	19.334.348	40.010.124.740
Cộng	195.000.000.000	8.135.319	42.312.176	195.034.176.857

(i) Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400608082 ngày 04/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Lĩnh vực hoạt động chính: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Giá gốc của khoản đầu tư là 40.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ.

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(ii) Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105303668 ngày 11/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ 368.000.000.000 VND, lĩnh vực hoạt động chính khai thác, chế biến kim loại màu, kim loại quý hiếm.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn hiện sở hữu quyền kinh doanh 49% trong dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, giấy chứng nhận đầu tư số 12121000123 cấp lần đầu ngày 22/12/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 25/4/2011. Vị trí xây dựng dự án: 212.987 m² tại Km 14+500 quốc lộ 4D, thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, Huyện Mường Khương, Tỉnh Lào Cai. Hiện tại dự án đã hoàn thiện khâu đầu tư trang thiết bị và vận hành đạt 30% công suất thiết kế. Nhà máy sau khi đưa vào khai thác có công suất 10.000 tấn/ năm (đồng 99,95%), thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuoric 35.000 tấn/năm.

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn với giá gốc của khoản đầu tư là 115.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 31,25% vốn điều lệ.

(iii) Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai Khoáng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400231755 ngày 29/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Lĩnh vực hoạt động chính: Khai thác, chế biến khoáng sản tại tỉnh Hòa Bình. Hiện nay, Công ty đang sở hữu mỏ đá hạc tại xã Liên Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Công suất khai thác 120.000m³ đá các loại/năm. Giấy phép khai thác đá vật liệu xây dựng có thời hạn 23 năm (từ năm 2011 đến năm 2034). Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000329 của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 09/08/2011.

Ngoài hoạt động khai thác vật liệu xây dựng, Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng hiện cũng là chủ đầu tư dự án chế biến khoáng sản đồng và các sản phẩm từ đồng tại xã Đủ Sáng, huyện Kim Bôi, Hòa Bình. Dự án tuyển quặng đồng công suất 2000 tấn/năm, đồng sunfat công suất 750 tấn/năm và sản xuất gạch không nung từ các chất thải rắn 100.000 viên/năm. Dự án có giấy phép chế biến khoáng sản số 109/QĐ_UB của UBND tỉnh Hòa Bình ngày 24/01/2005 thời hạn 30 năm từ năm 2005 đến năm 2035.

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Khai khoáng với giá gốc của khoản đầu tư là 40.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 47,62% vốn điều lệ.

(iv) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105487013 ngày 07/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động chính may trang phục, sản xuất thảm, chăn đệm, bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng, hoạt động đại lý, môi giới thương mại. Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô là chủ sở hữu và vận hành nhà máy may, dệt xuất khẩu tại Khu Chợ Mới, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô trị với giá gốc của khoản đầu tư là 25.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 19,23% vốn điều lệ.

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2 Phải thu về cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.000.000.000	-
Cho vay Công ty	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (v)	20.000.000.000	-
Cho vay Cá nhân (vi)	10.000.000.000	-
Ông Vi Văn Chóp	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Linh	1.800.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	2.300.000.000	-
Ông Đinh Văn Tuấn	1.900.000.000	-
Ông Lục Văn Thái	1.500.000.000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi - Công ty liên kết	20.000.000.000	-

- (v) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi vay theo hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 20/2015/CV-KSBG ngày 20 tháng 12 năm 2015 với điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 31/12/2015.
+ Lãi suất cho vay: 5%/năm.
+ Mục đích cho vay: Vay vốn kinh doanh
+ Số dư gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2015: 20.000.000.000 VND.

- (vi) Cho vay các cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn cho vay 2 tháng, lãi suất cho vay 0,67%/tháng, phương thức cho vay bằng tiền mặt.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	15.624.580.000	40.878.779.883
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu NHP	-	514.576.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF	-	17.699.293.457
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Asean	250.800.000	250.800.000
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	22.414.110.426
Công ty TNHH MTV Xuân Phát	2.655.000.000	-
Công ty TNHH Nhãn Hồng Ngọc Việt	12.700.900.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Bắc Việt	17.880.000	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	22.414.110.426
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi - Công ty liên kết	-	22.414.110.426

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn	108.412.219.005	-	14.964.519.388	-
<i>Phải thu khác (Nợ tài khoản 138)</i>	<i>93.412.219.005</i>	<i>-</i>	<i>3.931.969.388</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (i)	54.854.949.617	-	-	-
Ông Đoàn Văn Truyen	-	-	3.874.700.000	-
Bà Tạ Thị Dinh (ii)	22.000.000.000	-	-	-
Ông Triệu Văn Hoi (ii)	16.500.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	57.269.388	-	57.269.388	-
<i>Phải trả khác (Nợ tài khoản 338)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>-</i>
Ông Phan Văn Sơn	-	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng (Nợ tài khoản 141)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.432.550.000</i>	<i>-</i>
Ông Phạm Văn Minh	-	-	2.950.000.000	-
Bà Chu Thị Duyên	-	-	32.550.000	-
Ông Lê Văn Huấn	-	-	900.000.000	-
Ông Lục Văn Thái	-	-	1.250.000.000	-
Ông Phạm Văn Đích	-	-	1.300.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	-	-	3.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	15.000.000.000	-	-	-
4.2 Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	-	500.000.000	-

(i) Hợp đồng hợp tác liên doanh Dự án Chế biến Khoáng Sản tại Nhà máy có địa chỉ: thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là "Nhà máy") số 108/HĐHD-2015 ngày 22 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (gọi tắt là "Bên A") và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (gọi tắt là "Bên B"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hình thức hợp đồng: liên doanh tài sản đồng kiểm soát.
- Mục đích liên doanh: Hợp tác sản xuất và bao tiêu toàn bộ các sản phẩm quặng đồng, tinh quặng đồng, kim loại đồng và các sản phẩm khác được sản xuất từ Nhà máy.
- Thời gian thực hiện: 20 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Vốn góp của các Bên tham gia được quy định cụ thể như sau:
 - + Bên A góp quyền khai thác các khu vực mỏ đồng, các công trình có liên quan, các tài sản của Nhà máy và các tài sản xây dựng dở dang hiện có.
 - + Bên B góp toàn bộ chi phí từ đầu tư sửa chữa, xây mới nhà máy, giải phóng mặt bằng, khai thác, khấu hao tài sản, chế biến đến sản phẩm thương mại.
- Lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng liên doanh cụ thể như sau:
 - + Bên A được hưởng mức lợi nhuận cố định hàng năm là 12.000.000.000 VND/năm. Mức lợi nhuận này có thể thay đổi tùy theo thỏa thuận của hai bên.
 - + Bên A sẽ được Bên B thanh toán phần chi phí khấu hao của máy móc, nhà xưởng, đường xá vào cuối thời hạn của hợp đồng hoặc sớm hơn tùy theo thỏa thuận.

4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/HĐCNCP/NTV ngày 22/06/2015 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2015/HĐCNCP/NTV ngày 13/07/2015, Công ty TNHH MTV Nature Việt thực hiện chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô cho Bà Tạ Thị Dinh với giá vốn 10.000 VND/cổ phần và giá bán 11.000 VND/cổ phần và 1.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô cho Ông Triệu Văn Hợi với giá vốn 10.000 VND/cổ phần và giá bán 11.000 VND/cổ phần.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(125.400.000)	(125.400.000)
Trích lập dự phòng	(50.160.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(175.560.000)	(125.400.000)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(175.560.000)	(125.400.000)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn	250.800.000	75.240.000	250.800.000	125.400.000
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Asean	250.800.000	75.240.000	250.800.000	125.400.000
<i>Thời gian quá hạn:</i> <i>từ 24 tháng đến dưới 36 tháng</i>				

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.103.177.273	-	1.554.177.273	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.119.970	-	-	-
Thành phẩm (i)	-	-	32.079.934.687	-
Hàng hóa (i)	-	-	1.244.825.000	-
Cộng	1.114.297.243	-	34.878.936.960	-

(i) Công ty đã thực hiện góp vốn bằng thành phẩm và hàng hóa có trị giá theo sổ sách tính đến thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 39.980.246.173 VND, 4.834.679.795 VND vào hoạt động hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	130.317.363.000	12.935.475.616	2.139.975.620	80.000.000	-	145.472.814.236
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	-	130.014.478.000	130.014.478.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(561.880.381)	-	-	(561.880.381)
- Giảm khác (do phân loại lại)	(130.014.478.000)	-	-	-	-	(130.014.478.000)
Số dư cuối năm	302.885.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000	130.014.478.000	144.910.933.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	33.513.339.050	11.899.758.024	975.718.223	80.000.000	-	46.468.815.297
- Khấu hao trong năm	6.850.619.677	572.228.358	203.125.969	-	-	7.625.974.004
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	-	40.061.073.727	40.061.073.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(255.811.651)	-	-	(255.811.651)
- Giảm khác (do phân loại lại)	(40.061.073.727)	-	-	-	-	(40.061.073.727)
Số dư cuối năm	302.885.000	12.464.233.973	923.032.541	80.000.000	40.061.073.727	53.838.977.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	96.804.023.950	1.035.717.592	1.164.257.397	-	-	99.003.998.939
Số dư cuối năm	-	471.241.643	655.062.698	-	89.953.404.273	91.071.956.206

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 11.462.563.571 VND.

Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại là 89.953.404.273 VND vào hoạt động hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	190.000.000	190.000.000
- Mua trong năm	202.078.800	202.078.800
Số dư cuối năm	392.078.800	392.078.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	33.109.705	33.109.705
- Khấu hao trong năm	65.398.239	65.398.239
Số dư cuối năm	98.507.944	98.507.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	156.890.295	156.890.295
Số dư cuối năm	293.570.856	293.570.856

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa lớn nhà máy	-	10.040.023.649
Cộng	-	10.040.023.649

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
11.1 Ngắn hạn	794.671	11.661.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	794.671	9.700.330
Chi phí khác	-	1.961.118
11.2 Dài hạn	29.491.805	66.177.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	29.491.805	66.177.807

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.991.193.402	13.991.193.402	40.908.058.752	40.908.058.752
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH	-	-	38.945.052.155	38.945.052.155
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long	10.000.000	10.000.000	154.000.000	154.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Toán Lượng	-	-	225.000.432	225.000.432
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Vận tải Đông Hà Nội	-	-	440.006.165	440.006.165
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Bắc Đô	-	-	1.144.000.000	1.144.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Lưu	13.968.690.000	13.968.690.000	-	-
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa	146.450	146.450	-	-
Ông Đỗ Mạnh Phú	12.356.952	12.356.952	-	-

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	7.531.000.000	7.531.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Trọng Huy (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Tạ Thị Tươi	-	-	7.531.000.000	7.531.000.000	-	-

(i) Theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 0123/VNH-KSBG ngày 04 tháng 12 năm 2013, Ông Nguyễn Trọng Huy cho Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang vay với hạn mức 3.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất cho vay 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.571.765.608	4.999.486.911	6.459.992.184	111.260.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.301.219	1.709.723.768	91.174.094	2.100.850.893
Thuế tài nguyên	504.414.000	-	-	504.414.000
Các loại thuế khác	1.501.290.000	-	-	1.501.290.000
Cộng	4.059.770.827	6.709.210.679	6.551.166.278	4.217.815.228
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	4.059.770.827			4.308.730.679
14.2 Phải thu	-			90.915.451

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	146.684.310	130.275.910
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	146.684.310	130.275.910

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1 **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	215.038.400.000	526.251.599	1.305.122.783	2.298.442.829	219.168.217.211
- Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	645.493.080	645.493.080
- Tăng khác	500.000.000	-	-	-	500.000.000
- Phân phối lợi nhuận	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	227.538.400.000	526.251.599	1.305.122.783	943.935.909	230.313.710.291
Số dư đầu năm nay	227.538.400.000	1.831.374.382	-	943.935.909	230.313.710.291
- Tăng vốn (i)	230.000.000.000	-	-	-	230.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	6.617.034.981	6.617.034.981
- Tăng khác	-	-	-	1.017.626	1.017.626
Số cuối năm nay	457.538.400.000	1.831.374.382	-	7.561.988.516	466.931.762.898

(i) Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ theo Biên bản số 108/2014/BGM/BB-ĐHDCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang sẽ phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 VND để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, với mã giao dịch: BGM, giá Cổ phiếu BGM tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.000 VND/cổ phiếu.

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	227.538.400.000	215.038.400.000
Tăng trong năm	230.000.000.000	12.500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>457.538.400.000</u>	<u>227.538.400.000</u>

16.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.753.840	22.753.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.859.990.797	46.316.490.803
Doanh thu bán hàng hóa	116.859.990.797	46.316.490.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>116.859.990.797</u>	<u>46.316.490.803</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.138.549.405	44.686.101.959
Cộng	<u>111.138.549.405</u>	<u>44.686.101.959</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	416.585	225.713
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	3.500.000.000	-
Cộng	<u>3.500.416.585</u>	<u>225.713</u>

4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	4.840.074	-
Chi phí bằng tiền khác	4.840.074	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	769.344.651	1.273.159.868
Chi phí nhân viên quản lý	302.373.274	531.102.377
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	76.483.246	103.638.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.475.527	184.473.752
Thuế, phí và lệ phí	3.133.372	34.500.000
Chi phí dự phòng	50.160.000	50.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.089.644	321.550.758
Chi phí bằng tiền khác	15.973.849	47.734.465
Phân bổ lợi thế thương mại	10.655.739	-

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.931.270	40.000.000
Thu nhập từ khoản không phải trả khách hàng	45.660.000	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	610.000.000
Thuế được giảm	3.288.757	-
Lãi từ hoạt động mua rẻ Công ty liên doanh, liên kết	2.520.420	-
Lãi từ hoạt động mua rẻ Công ty con	158.954.094	-
Cộng	214.354.541	650.000.000

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	-	79.466.667
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	70.747.693	-
Các khoản khác	398.007.621	63.603.781
Cộng	468.755.314	143.070.448

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.981.547	134.556.364
Chi phí nhân công	587.536.108	1.200.389.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.691.372.243	8.722.612.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.932.403	321.550.758
Chi phí khác	4.840.074	97.894.465
Cộng	9.252.662.375	10.477.002.876

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	563.281.275	938.755.280
Công ty con	1.055.268.399	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.618.549.674	187.751.056

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.617.034.981	645.493.080
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	6.617.034.981	645.493.080
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	40.019.593	22.753.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	165	28

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	6.617.034.981	645.493.080
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (1)	6.617.034.981	645.493.080
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	40.019.593	22.753.840
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng (ii)	2.287.692	23.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (2)	42.307.285	45.753.840
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (3 =1/2)	156	14

(i) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	22.753.840	17.838.377
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	17.265.753	4.915.463
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	40.019.593	22.753.840

(ii) Tổng số cổ phiếu bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được điều chỉnh do việc dự kiến phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ và người lao động trong Công ty theo Nghị quyết số 02/2015/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/09/2015 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2015.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Công ty thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát tài sản với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp cụ thể như sau:

- Chi phí san lấp mặt bằng nguyên giá 130.014.478.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 40.061.073.727 VND, giá trị còn lại là 89.953.404.273 VND;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 10.040.023.649 VND;
- Đồng Thành phẩm và quặng đồng sơ chế 39.980.246.173 VND;
- Hàng hóa 4.834.679.795 VND.

Công ty cho vay với các cá nhân qua hình thức đối trừ công nợ với số tiền là 30.000.000.000 VND.

Công ty tăng vốn chủ sở hữu trong năm 230.000.000.000 VND thông qua hình thức hoán đổi cổ phiếu với Công ty Cổ phần Nature Việt.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn		
- Bán hàng chưa thu tiền	-	22.414.110.426
- Thu tiền bán hàng kỳ trước	22.414.110.426	-
Số dư với các bên liên quan		
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu về cho vay	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	20.000.000.000	-
Phải thu khách hàng		22.414.110.426
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	22.414.110.426
Trả trước cho người bán		20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	20.000.000.000

2. Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	56.219.183	36.775.948

3. Báo cáo bộ phận

Năm 2015, Công ty tham gia sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên lĩnh vực khai thác khoáng sản, tại một nhà máy chế biến tại huyện Lục Ngạn, Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên một lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có kinh doanh mặt hàng gạo và xi măng. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.898.994.775	8.845.328.269
Phải thu của khách hàng	15.449.020.000	40.753.379.883
Phải thu về cho vay	30.000.000.000	-
Phải thu khác	108.912.219.005	15.464.519.388
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.000.000.000	-
Cộng	189.260.233.780	65.063.227.540
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	13.991.193.402	40.908.058.752
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác	146.684.310	130.275.910
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	15.187.877.712	42.088.334.662

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Số cuối năm	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Phải trả người bán	13.991.193.402	-
Chi phí phải trả	50.000.000	-
Phải trả khác	146.684.310	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-
Cộng	15.187.877.712	-
Số đầu năm		
Phải trả người bán	40.908.058.752	-
Chi phí phải trả	50.000.000	-
Phải trả khác	130.275.910	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-
Cộng	42.088.334.662	-

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu tại ngày 01/01/2015 của Công ty mẹ Công ty Cổ phần Khai thác chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chuyển sang ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 Thông tư 200	Tại ngày 31/12/2014 Quyết định 15
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.964.519.388	5.531.969.388
Tài khoản 138 dư nợ		3.931.969.388	3.931.969.388
Tài khoản 338 dư nợ		1.600.000.000	1.600.000.000
Tài khoản 141		9.432.550.000	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.661.448	9.444.211.448
Tài khoản 242 ngắn hạn		11.661.448	11.661.448
Tài khoản 141		-	9.432.550.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	500.000.000	-
Tài khoản 244		500.000.000	-
4. Tài sản dài hạn khác	260	66.177.807	566.177.807
Tài khoản 242 dài hạn		66.177.807	66.177.807
Tài khoản 244		-	500.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.831.374.382	526.251.599
6. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.305.122.783

Người lập biểu



Chu Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Huệ

Bắc Giang, ngày 20 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thắng